TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24/8/2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Thanh Học.

2. Bà Trần Thị Chất.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hứa Quốc Cường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Kim Y, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố 4, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Dương Chí T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố 4, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang; Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Kênh 7 – Cục C10 Bộ Công an.

(Chị Y có mặt, anh T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Kim Y trình bày: Chị Nguyễn Kim Y và anh Dương Chí T tự yêu thương nhau và cùng chung sống với nhau từ năm 2011, gia đình hai bên cũng có tác hợp và đám cưới đàng hoàng. Do anh T không có giấy tờ tùy thân, vì cha anh T có nhiều dòng con nên không đi làm giấy tờ gì cho con, chị Y cũng không biết vì sao anh T không tự đi làm giấy tờ, nên không đi đăng ký kết hôn theo quy định được. Lúc chung sống với nhau thì chị Y và anh T sống nhiều nơi, nhưng sống lâu nhất là bên nhà mẹ chị Y tại Tổ 4, Khu phố 4, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Chị Y không còn tình cảm với anh T, vì anh chị thường bất đồng quan điểm, anh T là người khó khăn, không sửa đổi bản thân, thậm chí khi đang chấp hành án phạt tù, chị Y khuyên anh T sau này thay đổi bản thân nhưng anh T nói sẽ đi theo con đường cũ và kêu chị Y làm đơn ly hôn. Nay chị Y khởi kiện yêu cầu cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Y trình bày giữa chị và anh T chung sống với nhau có 01 đứa con chung tên Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 06/5/2012, giới tính nữ. Do không đăng ký kết hôn, anh T cũng không có giấy tờ tùy thân nên không ghi tên anh T vào giấy khai sinh của con. Khi ly hôn, chị Y yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Y trình bày giữa chị và anh T không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Dương Chí T trình bày trong Biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2023 tại Trại giam Kênh 7 – Cục C10 Bộ Công an như sau: Anh T và chị Y chung sống với nhau từ năm 2011 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian

chung sống với nhau có 01 đứa con gái tên Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 06/5/2012. Từ năm 2019, anh T phạm tội và chấp hành án tại Trại giam Kênh 7 cho đến nay, án phạt 08 năm tù. Nay chị Y khởi kiện ly hôn thì anh T đồng ý ly hôn, đồng ý giao con chung cho chị Y trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành và anh T không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy CCCD tên Nguyễn Kim Y (phô tô chứng thực); Trích lục khai sinh tên Nguyễn Thị Ngọc N (bản sao); Đơn xin xác nhận của Nguyễn Kim Y đề ngày 29/10/2019 (phô tô); Đơn xác nhận của Nguyễn Kim Y đề ngày 10/4/2023 (có xác nhận, đóng dấu của Công an phường Đ); Sổ thăm gặp phạm nhân và gửi tiền lưu ký do Cục C10 – Trại giam Kênh 7 cấp ngày 12/12/2020 (phô tô chứng thực).

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Kim Y vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với anh Dương Chí T; yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và cấp, tống đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Kim Y với anh Dương Chí T. Giao con chung giữa chị Y và anh T là cháu Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 06/5/2012, giới tính nữ cho

chị Y trực tiếp nuôi và ghi nhận việc chị Y không yêu cầu cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung do các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Kim Y khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Dương Chí T và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Dương Chí T có nơi cư trú tại Tổ 4, Khu phố 4, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Dương Chí T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Kim Y và anh Dương Chí T đều trình bày cả hai chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy chị Y và anh T chung sống với nhau mà không thực hiện đăng ký kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn"*. Từ năm 2011 cho đến nay, chị Y và anh T vẫn không đi đăng ký kết hôn. Khoản 1 Điều 14 của Luật

Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."*. Trong quá trình chung sống, giữa anh, chị phát sinh mâu thuẫn, anh T phạm tội và đang chấp hành án 08 năm tù, anh chị không cùng quan tâm, chăm lo cho cuộc sống gia đình và con cái, tình cảm không còn nên chị Y yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh T. Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*. Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận chị Y và anh T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị Y và anh T đều trình bày quá trình chung sống với nhau có 01 đứa con chung tên Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 06/5/2012, giới tính nữ. Chị Y yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con cho đến tuổi trưởng thành và anh T cũng thống nhất. Qua xem xét nguyện vọng của cháu N thể hiện cháu muốn được sống cùng mẹ là chị Y, hiện nay cháu do mẹ chăm sóc. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu N cho chị Y trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận việc chị Y không yêu cầu anh T cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị Y không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Y và anh T đều trình bày giữa anh, chị không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về án phí: Chị Y phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ các điều 14, 53, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không công nhận chị Nguyễn Kim Y và anh Dương Chí T là vợ chồng.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 06/5/2012, giới tính nữ cho mẹ cháu là chị Nguyễn Kim Y trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận việc chị Y không yêu cầu anh T cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị Y không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Y và anh T không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Kim Y phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001557 ngày 09/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, chị Y không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDS Tp. H;
- UBND P. Đ, H-KG;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Chí Dũng